TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH TRỊ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 08-3-2021
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nghiệp.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tấn Út.

2. Ông Dương Văn Phước.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Huệ Chi, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Dương Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 205/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Trương Thị N**, sinh năm 1991 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Kiết L, xã Lâm K, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư **Nguyễn Văn U** – Văn phòng Luật sư Việt U – Đoàn Luật sư tỉnh Sóc T (có mặt).

Địa chỉ: Số X, ấp Y, thị trấn Phú L, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Anh **Hứa Liềm H**, sinh năm 1990 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Kiết L, xã Lâm K, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Sơn Thị L**, sinh năm 1961 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Kiết L, xã Lâm K, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 09/11/2020, các biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 24/12/2020 và ngày 18/02/2021 tại Tòa án, nguyên đơn chị Trương Thị N trình bày:

Chị và anh H đăng ký kết hôn ngày 22/5/2012 tại Ủy ban nhân dân xã Lâm K, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng, hôn nhân tự nguyện. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn, cải vã, bất đồng quan điểm sống, anh H không chí thú làm ăn, không quan tâm, chăm sóc vợ con, vợ chồng sống ly thân từ tháng 11 năm 2019 đến nay. Do cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên chị yêu cầu được ly hôn với anh H. Về con chung, vợ chồng có 02 con chung tên Hứa Trương Anh T, sinh ngày 21/3/2013 và Hứa Trương Minh A, sinh ngày 05/11/2018 hiện cả hai con đều đang sống cùng chị N, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, quá trình chung sống vợ chồng có tài sản chung gồm 03 lượng 06 chỉ vàng 24K trong đó gửi mẹ chồng là bà Sơn Thị L cất giữ 02 lượng 06 chỉ và chị giữ 01 lượng nhưng đã tiêu xài hết với lý do, thời điểm vợ chồng sống ly thân, do tình hình dịch Covid chị không có thu nhập nên phải bán số vàng trên để nuôi 02 con và trị bệnh cho cháu Anh T do cháu bị bệnh động kinh. Ngoài ra, vợ chồng có tài sản chung là 01 chiếc xe máy hiệu Honda Air Blade biển số kiểm soát 83P3 – 369.10 mua năm 2017 giá 50.000.000 đồng do anh H đứng tên chủ sở hữu và đang quản lý, sử dụng, giá trị còn lại khoảng 30.000.000 đồng, đối với tài sản chung còn lại 02 lượng 06 chỉ vàng 24K và 01 chiếc xe máy chị yêu cầu chia đôi, mỗi người sở hữu 50%, trong đó chị yêu cầu được nhận ½ số vàng và ½ giá trị chiếc xe số tiền 15.000.000 đồng. Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung.

- Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 07/01/2021 và lời khai tại Tòa án bị đơn anh Hứa Liềm H trình bày:

Anh thống nhất lời trình bày của chị N về quan hệ hôn nhân và con chung. Quá trình chung sống vợ chồng cùng đi làm thuê trên thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn cải vã nhau về tiền bạc nên chị N yêu cầu ly hôn ngoài ra vợ chồng không mâu thuẫn gì khác. Theo yêu cầu ly hôn của chị N anh không đồng ý mà muốn được hàn gắn gắn tình cảm vợ chồng. Về con chung anh thống nhất vợ chồng có hai con chung tên Hứa Trương Anh T, sinh ngày 21/3/2013 và Hứa Trương Minh A, sinh ngày 05/11/2018, trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn anh đồng ý giao cháu A cho chị Ng trực tiếp nuôi dưỡng, anh yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T. Cấp dưỡng nuôi con mạnh ai người đó nuôi, không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung, vợ chồng có tài sản chung gồm 01 chiếc xe máy hiệu Honda Air Blade biển số kiểm soát 83P3 – 369.10 do anh đứng tên chủ sở hữu và đang quản lý, sử dụng giá trị còn lại 30.000.000 đồng và 03 lượng 06 chỉ vàng 24K, trong đó chị N đang giữ 01 lượng và anh giữ 02 lượng 06 chỉ nhưng đã bán và tiêu xài hết vào mục đích sửa xe, cho tiền vợ nhưng chị N không biết. Đối với số vàng 01 lượng chị N trình bày đã bán hết và lo cho con là anh không thống nhất. Nay anh đồng ý chia đôi tài sản chung là 03 lượng 06 chỉ vàng 24K, đồng ý trả giá trị vàng cho chị N. Đối với chiếc xe máy

nêu trên anh yêu cầu được sở hữu và đồng ý giao trả chị N 50% giá trị chiếc xe là 15.000.000 đồng. Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung.

- Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 07/01/2021 và lời khai tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Sơn Thị L trình bày:

Bà là mẹ ruột của anh H và chị N là con dâu. Thời gian vợ chồng anh H đi làm thuê ở thành phố Hồ Chí Minh có gửi cho bà giữ dùm 03 lượng 06 chỉ vàng 24K, cách đây khoảng 01 năm bà đã giao trả toàn bộ số vàng trên cho anh H cất giữ, nên bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của chị N về việc buộc bà giao trả vàng.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Luật sư Nguyễn Văn U trình bày tranh luận:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết cho chị N được ly hôn với anh H. Giao 02 con chung cho chị N nuôi dưỡng, không yêu cầu anh H cấp dưỡng. Yêu cầu chia đôi tài sản chung, yêu cầu anh H giao trả cho chị N giá trị bằng tiền đối với số vàng 01 lượng 03 chỉ vàng 24K và số tiền 15.000.000 đồng giá trị chiếc xe mà chị N được quyền sở hữu.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết cho chị N được ly hôn với anh H; Về con chung, giao chị N được quyền nuôi dưỡng 02 con chung, cấp dưỡng nuôi con đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Tài sản chung chia đôi số vàng 02 lượng 06 chỉ vàng 24K và chiếc xe máy, tài sản do anh H đang quản lý, buộc anh H giao trả cho chị N số vàng 01 lượng 03 chỉ vàng 24K quy ra giá trị bằng tiền tại thời điểm xét xử, chiếc xe máy giao anh H được sở hữu và có trách nhiệm giao trả ½ giá trị chiếc xe là 15.000.000 đồng cho chị N. Về nợ chung, đương sự trình bày không có nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Trương Thị N yêu cầu ly hôn với anh Hứa Liềm H, yêu cầu nuôi con chung và chia tài sản chung. Quan hệ tranh chấp được pháp luật điều chỉnh tại các Điều 51, 56, 58, 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh T theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Sơn Thị L có đơn xin vắng mặt, căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt đối với chị N, bà L.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn ngày 22/5/2012 của Ủy ban nhân dân xã Lâm K, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng thể hiện, chị N và anh H có đăng ký kết hôn, đương sự trình bày kết hôn trên cơ sở tự nguyện, do vậy hôn nhân này là hợp pháp. Qua lời trình bày của nguyên đơn trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, hạnh phúc hôn nhân không đạt được nên đã ly thân từ tháng 11 năm 2019 đến nay. Bị đơn anh H trình bày vợ chồng mâu thuẫn từ năm 2019 chủ yếu liên quan chuyện tiền bạc ngoài ra không có mâu thuẫn gì khác, anh còn thương vợ nên mong muốn được hàn gắn, không đồng ý ly hôn. Tòa án đã tiến hành tổ chức hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau trong việc giải quyết vụ án nhưng chị N có đơn xin vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được, tại đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và các lời khai tại Tòa án chị N giữ nguyên yêu cầu ly hôn, cho thấy ý chí của chị N không muốn hòa giải đoàn tụ với anh H. Mặt khác, xét lời trình bày của đương sự thể hiện vợ chồng đã có thời gian sống ly thân, sau khi ly thân mạnh ai nấy sống, chị N không còn tình cảm dành cho chồng, nên chị Ng yêu cầu được ly hôn với anh H là có cơ sở, phù hợp quy định pháp luật, Hội đồng xét xử chấp nhận, giải quyết cho chị N được ly hôn với anh H.

[3] Về con chung: Chị N, anh H thống nhất trình bày, quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Hứa Trương Anh T, sinh ngày 21/3/2013 và Hứa Trương Minh A, sinh ngày 05/11/2018 hiện cả hai con đều đang sống cùng chị N. Chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung. Trong khi anh H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Anh T, đồng ý giao chị N được nuôi dưỡng cháu Minh A. Xét thấy, chị N và anh H đều có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu Anh T. Tuy nhiên cháu Anh T là giới tính nữ, hiện đang sống ổn định với chị N. Mặt khác, tại biên bản về việc xem xét nguyện vọng của con chưa thành niên được lập tại Tòa án ngày 25/12/2020, cháu Anh T có nguyện vọng được tiếp tục chung sống với mẹ nếu cha mẹ ly hôn. Xét mọi mặt về đời sống vật chất, tinh thần, thì thấy cháu Anh T tiếp tục ở với mẹ là đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, cháu Minh A dưới 36 tháng tuổi. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N, giao cả hai con chung là cháu Anh T và Minh A cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng đến khi các con đủ 18 tuổi. Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được ngăn cản. Về cấp dưỡng nuôi con không xem xét, giải quyết do đương sự không có yêu cầu.

[4] Về tài sản chung:

[4.1] Cả chị N và anh H thống nhất trình bày vợ chồng có tài sản chung gồm 01 chiếc xe máy hiệu Honda Air Blade biển số kiểm soát 83P3 – 369.10 do anh H đứng tên chủ sở hữu và đang quản lý, sử dụng, giá trị còn lại khoảng 30.000.000 đồng và số vàng 03 lượng 06 chỉ vàng 24K, trong đó chị N quản lý 01 lượng và anh H quản lý 02 lượng 06 chỉ. Tuy nhiên, chị N trình bày 01 lượng vàng chị quản lý chị đã tiêu xài trong thời gian vợ chồng ly thân để nuôi con và chăm sóc, chữa bệnh cho cháu T do cháu bị bệnh động kinh, hiện chỉ còn lại 02 lượng 06 chỉ do anh H quản lý, chị yêu cầu chia đôi vàng và yêu cầu nhận 15.000.000 đồng giá trị chiếc xe. Trong khi anh H trình bày anh đã bán hết số vàng 02 lượng 06 chỉ để tiêu xài nhằm mục đích sửa chữa xe và cho tiền chị N

nhưng chị N không hay biết. Anh đồng ý chia đôi 03 lượng 06 chỉ vàng 24K, đồng ý trả cho chị N giá trị số vàng mà chị N được hưởng và trả cho chị N giá trị chiếc xe 15.000.000 đồng.

[4.2] Xét thấy, trong thời gian vợ chồng ly thân việc chị N trình bày đã tiêu xài số tài sản chung 01 lượng vàng 24K là chi phí hợp lý cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, nên Hội đồng xét xử xác định số vàng 01 lượng vàng 24K chị N quản lý không còn. Đối với anh H, sau khi ly thân anh sống một mình, không phải chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, anh trình bày đã bán 02 lượng 06 chỉ để tiêu xài nhằm mục đích sửa chữa xe và cho tiền chị N nhưng chị N và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị N không thống nhất, anh H không chứng minh được đã tiêu xài hợp lý số vàng trên nhằm phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình, nên lời trình bày của anh H là không có căn cứ. Hội đồng xét xử xác định tài sản chung còn lại của chị N và anh H gồm có 02 lượng 06 chỉ vàng 24K do anh H đang quản lý và 01 chiếc xe máy hiệu Honda Air Blade biển số kiểm soát 83P3 – 369.10 do anh H đứng tên chủ sở hữu và đang quản lý, sử dụng. Căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N, chia đôi số tài sản chung nêu trên, cụ thể: chia cho chị N và anh H mỗi người được quyền sở hữu, sử dụng 01 lượng 03 chỉ vàng 24K (tại thời điểm xét xử 01 chỉ vàng 24K có giá 5.190.000 đồng), buộc anh H có nghĩa vụ giao trả cho chị N 01 lượng 03 chỉ vàng 24K (giá vàng tại thời điểm xét xử 01 lượng 03 chỉ vàng 24K số tiền là 67.470.000 đồng). Chia cho anh H được quyền sở hữu, sử dụng 01 chiếc xe máy hiệu Honda Air Blade biển số kiểm soát 83P3 – 369.10 (do anh H đứng tên chủ sở hữu) và chị N được sở hữu ½ giá trị chiếc xe số tiền 15.000.000 đồng, buộc anh H có nghĩa vụ giao trả cho chị N số tiền 15.000.000 đồng.

[5] Về nợ chung: Đương sự trình bày không có, nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí sơ thẩm: Chị N phải chịu án phí ly hôn số tiền 300.000 đồng và tiền án phí chia tài sản chung chị N, anh H mỗi người phải chịu 5% trên giá trị tài sản được chia.

[7] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Trị là có căn cứ pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Lập luận và yêu cầu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Trương Thị N được ly hôn với anh Hứa Liềm H.

2. Về quyền nuôi con: Giao chị Trương Thị N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Hứa Trương Anh T, sinh ngày 21/3/2013 và Hứa Trương Minh A, sinh ngày 05/11/2018 đến khi các con đủ 18 tuổi. Anh Hứa Liềm H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được ngăn cản. Về cấp dưỡng nuôi con, đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung: Tài sản chung của chị Trương Thị N và anh Hứa Liềm H gồm có 02 (hai) lượng 06 (sáu) chỉ vàng 24K (do anh H đang quản lý) giá vàng tại thời điểm xét xử 5.190.000 đồng/chỉ và 01 chiếc xe máy hiệu Honda Air Blade biển số kiểm soát 83P3 – 369.10 (do anh H đứng tên chủ sở hữu và đang quản lý, sử dụng) giá chiếc xe tại điểm xét xử 30.000.000 đồng. Chia cho chị N và anh H mỗi người được quyền sở hữu, sử dụng ½ số tài sản trên, cụ thể:

- Chị Trương Thị N và anh Hứa Liềm H mỗi người được quyền sở hữu 01 (một) lượng 03 (ba) chỉ vàng 24K, trong đó buộc anh H có nghĩa vụ giao trả cho chị N 01 (một) lượng 03 (ba) chỉ vàng 24K (01 lượng 03 chỉ vàng 24K giá trị tại thời điểm xét xử là 67.470.000 đồng).

- Anh Hứa Liềm H được quyền sở hữu, sử dụng 01 chiếc xe máy hiệu Honda Air Blade biển số kiểm soát 83P3 – 369.10 (do anh Hứa Liềm H đứng tên chủ sở hữu) và chị Trương Thị N được sở hữu ½ giá trị chiếc xe số tiền 15.000.000 đồng, buộc anh H có nghĩa vụ giao trả cho chị N số tiền 15.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết do đương sự trình bày không có nợ chung và không có yêu cầu.

5. Án phí sơ thẩm: Buộc chị Trương Thị N nộp án phí số tiền 4.423.500 đồng (gồm án phí ly hôn 300.000 đồng và án phí chia tài sản chung 4.123.500 đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.300.000 đồng theo Biên lai thu số 0003336 ngày 09/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng, buộc chị N còn tiếp tục nộp số tiền 2.123.500 đồng. Buộc anh Hứa Liềm H nộp án phí chia tài sản chung số tiền 4.123.500 đồng.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với người vắng mặt kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân nơi đương sự cư trú để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi

hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự. (Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Thạnh Trị;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Trị;
- UBND xã Lâm K;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thành Nghiệp